

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số số 1025/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Đình Lập)

ĐVT: Nghìn đồng

STT	Nội dung các khoản thu	Dự toán năm 2025	Trong đó:		
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện
	Tổng cộng (I+II)	654.097.000	3.670.000	190.000	650.237.000
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	74.300.000	3.670.000	190.000	70.440.000
1	Thu từ khu vực CTN, DV ngoài quốc doanh	26.750.000			26.750.000
	- Thuế giá trị gia tăng	26.335.000			26.335.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	400.000			400.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	15.000			15.000
2	Lệ phí trước bạ	5.500.000			5.500.000
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000			30.000
4	Thuế thu nhập cá nhân	2.800.000			2.800.000
5	Thu phí và lệ phí	910.000			910.000
	- Lệ phí môn bài	200.000			200.000
	- Phí, lệ phí khác	710.000			710.000
6	Thu tiền sử dụng đất	32.000.000			32.000.000
7	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	300.000			300.000
8	Thu khác ngân sách	6.000.000	3.670.000	180.000	2.150.000
	<i>Tr.đó: - Thu xử phạt vi phạm ATGT</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>		
	<i>- Thu phạt VPHC</i>	<i>0</i>			
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10.000		10.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	579.797.000			579.797.000
1	Bổ sung cân đối	500.233.000			500.233.000
2	Bổ sung có mục tiêu	79.564.000			79.564.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số số 1025/BC-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Đình Lập)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Nội dung chi	Tổng dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			DT giao thực hiện tự chủ, thường xuyên	DT giao không thực hiện tự chủ, không thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng chi ngân sách huyện (A+B)	650.237.000	264.196.503	386.040.497
A	Chi cân đối ngân sách (I+II+III)	584.934.000	264.196.503	320.737.497
I	Chi đầu tư phát triển	41.918.000	-	41.918.000
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.000.000		32.000.000
2	Chi đầu tư theo Nghị quyết 16/2021/NQ-HĐND tỉnh	9.918.000		9.918.000
II	Chi thường xuyên (1+...+18)	531.703.000	264.196.503	267.506.497
1	Chi sự nghiệp kinh tế	23.754.700	-	23.754.700
1.1	SN thủy lợi	1.998.500		1.998.500
1.2	SN nông nghiệp	642.600		642.600
1.3	SN lâm nghiệp	560.700		560.700
1.4	SN tài nguyên	297.000		297.000
1.5	SN giao thông	5.565.900		5.565.900
1.6	SN kiến thiết thị chính	9.000.000		9.000.000
1.7	SN kinh tế khác	3.600.000		3.600.000
1.8	Kinh phí Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	690.000		690.000
1.9	Kinh phí thực hiện công tác quy hoạch	400.000		400.000
1.10	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1.000.000		1.000.000
2	SN khoa học công nghệ	30.000		30.000
3	Chi sự nghiệp môi trường	5.343.000		5.343.000
4	Sự nghiệp giáo dục	254.855.813	209.671.813	45.184.000
5	Chi sự nghiệp đào tạo	2.079.107	2.019.107	60.000
6	Chi sự nghiệp y tế	49.995.200	11.626.200	38.369.000
7	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	1.346.200	1.202.200	144.000
8	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	2.127.100	1.907.100	220.000
9	Chi sự nghiệp TDTT	1.209.800	509.800	700.000
10	Đơn vị sự nghiệp khác	4.002.567	2.695.100	1.307.467
11	Chi đảm bảo xã hội	9.675.000		9.675.000
12	Chi quản lý hành chính	39.966.937	34.565.183	5.401.754
	- Quản lý Nhà nước	22.814.908	20.198.154	2.616.754
	- Chi hoạt động của cơ quan Đảng	11.810.366	9.999.930	1.810.436
	- Đoàn thể	5.081.259	4.367.099	714.160
	- Các tổ chức Hội	260.404		260.404
13	Chi an ninh, quốc phòng	6.975.000	-	6.975.000
	- An ninh	1.025.000		1.025.000

Số TT	Nội dung chi	Tổng dự toán phân bổ năm 2025	Trong đó	
			DT giao thực hiện tự chủ, thường xuyên	DT giao không thực hiện tự chủ, không thường xuyên
A	B	1=2+3	2	3
	- Quốc phòng	5.950.000		5.950.000
14	Chi ngân sách cấp xã (Chi thường xuyên)	84.811.312		84.811.312
15	Chi khác ngân sách	5.914.038		5.914.038
	- Chi khác	2.334.038		2.334.038
	- Kinh phí sự nghiệp đối ứng thực hiện Chương trình MTQG NTM (NS tỉnh)	3.580.000		3.580.000
16	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chế độ, chính sách	30.262.226	-	30.262.226
	- Kinh phí hỗ trợ xây dựng nhà văn hóa thôn đạt chuẩn, sân tập thể dục thể thao xã theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 14/12/2020 của HĐND tỉnh	260.000		260.000
	- Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 và Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh	10.000.000		10.000.000
	- Kinh phí hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng theo Nghị quyết số 09/2019/NQ-HĐND ngày 10/12/2019 của HĐND tỉnh	4.022.000		4.022.000
	- Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	13.318.000		13.318.000
	- Chi công tác quốc phòng, an ninh	762.226		762.226
	- Kinh phí Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030	1.900.000		1.900.000
17	Nguồn tiết kiệm chi để thực hiện cải cách tiền lương	9.325.000		9.325.000
	- Nguồn 50% tăng thu điều tiết DT 2024/DT 2023 tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)	8.065.000		8.065.000
	- Nguồn 50% tăng thu điều tiết DT 2024 huyện/DT tỉnh giao (không bao gồm tiền sử dụng đất)	1.260.000		1.260.000
18	KP trích 10% nguồn thu tiền thuê đất theo Công văn số 606/UBND-KT ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh	30.000		30.000
III	Dự phòng Ngân sách	11.313.000		11.313.000
1	Nguồn dự phòng tỉnh giao	11.277.000		11.277.000
	- Dự phòng ngân sách cấp huyện	9.547.000		9.547.000
	- Dự phòng ngân sách cấp xã	1.730.000		1.730.000
2	Nguồn huyện giao bổ sung từ nguồn tăng thu	36.000		36.000
B	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	65.303.000	-	65.303.000
1	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	36.435.000		36.435.000
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	28.868.000		28.868.000